

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ THỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
KHOA XÂY DỰNG

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020

Ban Kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Nguyễn Kinh

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

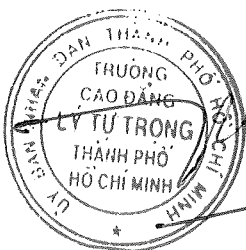
Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Số TT	Tên TSCĐ	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
1	Máy kinh vĩ điện tử PenTax - 510	19003	Bộ	1	25.000.000	21.875.000	1	25.000.000	21.875.000	
2	Máy điều hòa Panasonic C18DKH 2HP-2 cục (Malaysia)	5001351-12	Bộ	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	
3	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,0HP	19001-1	Bộ	1	10.600.000	9.275.000	1	10.600.000	9.275.000	
4	Máy kinh vĩ Sokkia Set 210R	19042	Bộ	1	17.000.000	14.875.000	1	17.000.000	14.875.000	
5	Máy toàn đạc Leica TS02-5"	19043	Bộ	1	156.000.000	136.500.000	1	156.000.000	136.500.000	
6	Máy đầm cóc Mikasa MT66H	19044	Chiếc	1	45.200.000	39.550.000	1	45.200.000	39.550.000	
7	Pa lăng xích Deasan DSA-3W	19045	Bộ	1	48.500.000	42.437.500	1	48.500.000	42.437.500	
8	Máy cắt gạch, đá Sima Perla 250	19046	Chiếc	1	47.500.000	41.562.500	1	47.500.000	41.562.500	
9	Máy mài gạch Masaki D4-1000	19047	Chiếc	1	36.960.000	32.340.000	1	36.960.000	32.340.000	
10	Khoan bê tông cầm tay Bosch GBH 8-45 D	19048	Chiếc	1	17.000.000	14.875.000	1	17.000.000	14.875.000	
11	Tời máy Kensen PA-500	19049	Chiếc	1	18.526.000	16.210.250	1	18.526.000	16.210.250	
12	Máy ren ống đa năng Lushun Z1T-R3	19050	Chiếc	1	15.100.000	13.212.500	1	15.100.000	13.212.500	
13	Máy đầm cóc Honda RM80	19051	Chiếc	1	15.427.000	13.498.625	1	15.427.000	13.498.625	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
14	Máy vận thăng VT500-500kg Hãng sx: Minh Hưng M&C	19052	Chiếc	1	141.000.000	123.375.000	1	141.000.000	123.375.000	
	CỘNG			14	605.693.000	519.586.375	14	605.693.000	519.586.375	

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



Phạm Hữu Lộc

CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đệ.....

Ông: Lâm Viết Dũng.....

Ông: Nguyễn Kính.....

Ông: Lê Quang Liêm.....

Bà: Nguyễn Thị Hoa.....

Ngày 03 tháng 01 năm 2020

P. TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Quang Vũ

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ THIẾT BỊ KỸ THUẬT CHUYÊN DỤNG
KHOA XÂY DỰNG**

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020

Ban Kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Nguyễn Kính

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê TBKTCĐ, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

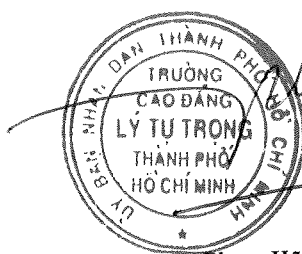
Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
1	Máy in HP 402DN	MI001	Cái	2019	8.349.000	1	8.349.000	1	8.349.000	
2	Máy thủy bình Sokkia B40	MTB02	Bộ	2019	7.000.000	4	28.000.000	4	28.000.000	
3	Máy bình thủy AC-2S Nikon		Bộ	2019	9.500.000	1	9.500.000	1	9.500.000	
4	Tời GG-300 Kio		Cái	2019	9.800.000	1	9.800.000	1	9.800.000	
5	Máy trộn vữa LH - 350 - 113 TD		Cái	2019	8.470.000	1	8.470.000	1	8.470.000	
6	Máy cắt gạch cầm tay 4100NH Makita		Cái	2019	2.250.000	1	2.250.000	1	2.250.000	
7	Súng bắn keo GK-390B Pro'skit		Cái	2019	210.000	1	210.000	1	210.000	
8	Máy phun sơn H980 Simito		Cái	2019	8.000.000	1	8.000.000	1	8.000.000	
9	Máy khoan gỗ cầm tay HR2600 Makita		Cái	2019	3.500.000	1	3.500.000	1	3.500.000	
10	Máy bắn vít DFS251Z Makita		Cái	2019	4.650.000	1	4.650.000	1	4.650.000	
11	Máy khoan điện cầm tay HP16 Makita		Cái	2019	1.545.000	1	1.545.000	1	1.545.000	
12	Máy cưa gỗ cầm tay C7SS Hitachi Koki		Cái	2019	2.140.000	1	2.140.000	1	2.140.000	
13	Máy bào cầm tay D26676 Dewalt		Cái	2019	1.985.000	1	1.985.000	1	1.985.000	
14	Máy uốn, nắn cốt thép DS01		Cái	2019	4.275.000	1	4.275.000	1	4.275.000	
15	Máy cắt cốt thép TS92435526 Total		Cái	2019	2.650.000	1	2.650.000	1	2.650.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
16	Máy cắt cốt thép cầm tay WYN-020-026 Wynn's		Cái	2019	2.485.000	1	2.485.000	1	2.485.000	
17	Máy hàn hồ quang HK 315 IGBT		Cái	2019	9.450.000	1	9.450.000	1	9.450.000	
18	Máy trộn bê tông HMD-350		Cái	2019	7.407.000	1	7.407.000	1	7.407.000	
19	Máy đầm dùi GX160 Honda		Cái	2019	6.170.000	1	6.170.000	1	6.170.000	
	CỘNG					22	120.836.000	22	120.836.000	

Ngày 03 tháng 01 năm 2020

P. TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỨ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



Phạm Hữu Lộc

CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đệ.....

Ông: Lâm Việt Dũng.....

Ông: Nguyễn Kinh.....

Ông: Lê Quang Liêm.....

Bà: Nguyễn Thị Hoa.....

Phạm Quang Vũ

Phạm Quang Vũ

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ CÔNG CỤ DỤNG CỤ (TÀI SẢN QUẢN TRỊ)
KHOA XÂY DỰNG**

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020

Hội đồng kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Kính

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê CCDC, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: TP. TC - HC - TH

Chức vụ: TP. Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: TP. Kế hoạch - Tài Chính

Chức vụ: Phó TP. TC - HC - TH

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

STT	Tên DC KTCD	Mã số	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo kiểm kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
1	Bàn họp 2400x1200 khung sắt hộp 30x60x1.4mm	BA01.8	2018	Cái	8.800.000	1	8.800.000	1	8.800.000	
2	Bàn giáo viên 1.2x0.5x0.75m	BA07.2	2018	Cái	3.150.000	2	6.300.000	2	6.300.000	
3	Bàn làm việc máy tính + kính (1.2x0.5x0.75)m	BA02.2	2018	Cái	3.169.900	1	3.169.900	1	3.169.900	
4	Ghế bàn họp chân quỳ sơn tĩnh điện mặt - lưng ghế bằng nệm	GE001.1	2018	Cái	715.000	9	6.435.000	9	6.435.000	

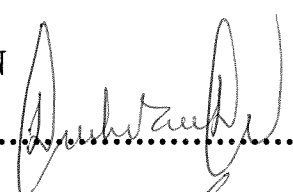
STT	Tên DC KTCĐ	Mã số	Năm sử dụng	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo kiểm kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
5	Ghế hội trường chân inox, mặt - lưng ghế bằng nệm	GE001.7	2018	Cái	705.000	3	2.115.000	3	2.115.000	
6	Ghế làm việc trường đơn vị	GE001.9	2018	Cái	2.700.000	1	2.700.000	1	2.700.000	
7	Ghế làm việc văn phòng	GE001.1	2018	Cái	1.650.000	3	4.950.000	3	4.950.000	
8	Tủ sắt hồ sơ 2 cánh	5001038	2003	Cái	1.100.000	3	3.300.000	3	3.300.000	
9	Tủ sắt hồ sơ 2 cánh	HC5001981	2010	Cái	3.100.000	1	3.100.000	1	3.100.000	
10	Tủ sắt hồ sơ 2 cánh	TU08	2018	Cái	4.800.000	1	4.800.000	1	4.800.000	
Tổng :						25	45.669.900	25	45.669.900	

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



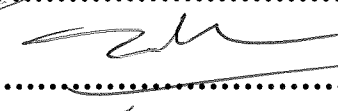
Phạm Hữu Lộc

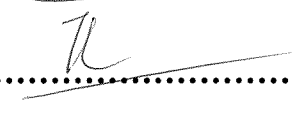
CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đệ..... 

Ông: Lâm Viết Dũng..... 

Ông: Lê Quang Liêm..... 

Ông: Nguyễn Kinh..... 

Bà: Nguyễn Thị Hoa..... 

Ngày 26 tháng 12 năm 2019
PHỤ TRÁCH KHOA



Phạm Quang Vũ

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA

Gói thầu: Mua sắm trang thiết bị cho khoa xây dựng.
Dự án: Mua sắm năm 2020.

Căn cứ vào hợp đồng số 01/HĐKT-LTT-SN ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Song Nguyễn về việc cung cấp hàng hóa cho gói thầu Mua sắm trang thiết bị cho khoa xây dựng thuộc dự án Mua sắm năm 2020.

Hôm nay, ngày 30 tháng 12 năm 2020, chúng tôi gồm các bên sau đây:

1. Bên giao thầu (Gọi tắt là Bên A).

- Tên đơn vị: TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- Trụ sở chính: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình, Tp. HCM
- Điện thoại: 028.38 440 567 Fax : 028.38 118 676
- Số tài khoản: 3714.0.1058083.00000 Tại : Kho bạc Nhà nước Tân Bình, Tp.HCM
- Mã số thuế: 0302483515
- Đại diện Ông: Phạm Hữu Lộc Chức vụ: Hiệu trưởng

2. Bên nhận thầu (Gọi tắt là Bên B).

- Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG SONG NGUYỄN
- Địa chỉ: 143/14/28A Đường TTH01, Khu phố 4A, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP Hồ Chí Minh
- Điện thoại: 028 62893879
- Số tài khoản: 249783369 Tại ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - CN Văn Lang
- Mã số thuế: 0312383125
- Đại diện Bà: Trần Tố Quyên Chức vụ: Giám đốc

I. Nội dung hợp đồng đã thực hiện

Cung cấp hàng hóa hạng mục Mua sắm trang thiết bị cho khoa xây dựng thuộc dự án Mua sắm năm 2020.

II. Thời gian và tiến độ thực hiện

- Ngày bắt đầu hợp đồng : 14 tháng 12 năm 2020
- Ngày kết thúc hợp đồng: 30 tháng 12 năm 2020

III. Phần nghiệm thu

Hai bên cùng tiến hành nghiệm thu việc cung cấp hàng hóa đúng theo hợp đồng số 01/HĐKT-LTT-SN ngày 14 tháng 12 năm 2020 và bên A đồng ý:

1. Xác nhận bên B đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa theo đúng các điều khoản trong hợp đồng đã được ký kết giữa hai bên, cụ thể như sau:



STT	DANH MỤC THIẾT BỊ	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Máy phun sơn	Chiếc	1	32.000.000	32.000.000
2	Máy chà nhám	Chiếc	3	3.300.000	9.900.000
3	Bộ dụng cụ sơn, bả	Bộ	9	400.000	3.600.000
4	Bộ dụng cụ hỗ trợ	Bộ	9	120.000	1.080.000
5	Thang nhôm	Chiếc	3	1.300.000	3.900.000
6	Giàn giáo định hình	Bộ	4	22.900.000	91.600.000
7	Giàn giáo pal	Bộ	2	15.000.000	30.000.000
8	Ván khuôn định hình	Bộ	2	60.000.000	120.000.000
9	Bộ dụng cụ cầm tay	Bộ	9	1.500.000	13.500.000
10	Cầu tự hành	Chiếc	1	12.000.000	12.000.000
11	Máy cưa đĩa, đk $\geq 250\text{mm}$	Chiếc	1	18.000.000	18.000.000
12	Máy cắt thép cầm tay	Chiếc	1	16.000.000	16.000.000
13	Máy uốn cốt thép cầm tay	Chiếc	1	14.500.000	14.500.000
14	Bộ dụng cụ cầm tay	Bộ	9	1.200.000	10.800.000
15	Máy uốn thép 4kw, uốn thép từ fi 6-36	Cái	1	18.000.000	18.000.000
16	Bàn gia công	Chiếc	2	4.500.000	9.000.000
17	Bộ dụng cụ xây cầm tay	Bộ	9	230.000	2.070.000
18	Bộ dụng cụ hỗ trợ	Bộ	6	2.200.000	13.200.000
19	Máy chiếu (Projector)	Cái	2	23.500.000	47.000.000
20	Phần mềm dự toán	Bộ	2	5.000.000	10.000.000
21	Máy cắt bê tông đường kính lưỡi 400mm	Cái	1	26.000.000	26.000.000
22	Máy hàn ống PP-E	Cái	1	950.000	950.000
23	Máy hàn ống PPR	Cái	1	14.500.000	14.500.000
24	Bộ mẫu các phụ kiện nối đường ống thoát nước	Bộ	1	1.800.000	1.800.000
25	Bộ mẫu các phụ kiện đường ống cấp nước	Bộ	1	1.800.000	1.800.000
26	Tủ để dụng cụ	Chiếc	2	3.300.000	6.600.000
27	Máy thử áp lực đường ống	Bộ	1	6.800.000	6.800.000
28	Bộ dụng cụ nghề điện	Bộ	3	1.300.000	3.900.000
29	Máy phun vữa	Chiếc	1	65.000.000	65.000.000
30	Một số bộ phận công trình	Bộ	1	20.000.000	20.000.000
31	Tăng đơ điều chỉnh	Bộ	6	250.000	1.500.000
32	Máy cưa đĩa bàn trượt	Chiếc	1	150.000.000	150.000.000
33	Máy dán cạnh thủ công	Chiếc	1	40.000.000	40.000.000
	TỔNG CỘNG				815.000.000

2. Về thanh toán: Theo Điều 5 hợp đồng:

- Giá trị hợp đồng : 815.000.000 đồng
- Giá trị quyết toán : 815.000.000 đồng
- Tạm ứng: 0 đồng
- Giá trị thanh toán: 815.000.000 đồng

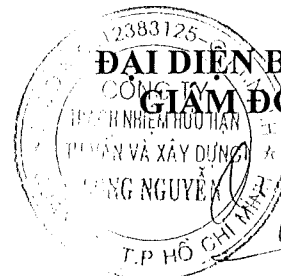
(Bằng chữ: Tám trăm mười lăm triệu đồng). (Đã bao gồm VAT)

Biên bản được lập xong cùng ngày và hai bên đồng ý với các nội dung trên.

Biên bản được lập thành 06 (sáu) bản, bên A giữ 04 (bốn) bản, bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau. ✓


ĐẠI DIỆN BÊN A
HIỆN TRƯỞNG

Phạm Hữu Lộc


ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC

Trần Tổ Quyên



**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN**

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020

Ban Kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Nguyễn Kính

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

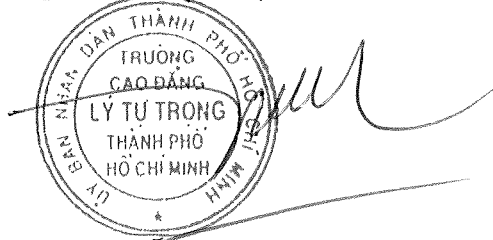
Số TT	Tên TSCĐ	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
	VĂN PHÒNG KHOA					-			-	
1	Máy đèn chiếu xách tay AZZA HM -26F (Malaysia) + màn hình hộp Dalite 64"x48"	5001380	Bộ	1	11.000.000	-	1	11.000.000	-	
2	Máy lạnh Mitsubishi Electric 2HP/2khối MS/MU-C18VC	TB115-1	Bộ	1	13.500.000	-	1	13.500.000	-	
3	Máy lạnh Mitsubishi Electric 2HP/2khối MS/MU-C18VC	TB115-3	Bộ	1	13.500.000	-	1	13.500.000	-	
4	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-4	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
5	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-5	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
6	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14035	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
7	Trụ bóng rổ di động	12016 - 1	Cái	1	48.000.000	-	1	48.000.000	-	
8	Trụ bóng rổ di động	12016 - 2	Cái	1	48.000.000	-	1	48.000.000	-	
	PHÒNG LAB 1									
9	Hệ thống Lab Multimedia Wiscom LMW 9200 cho phòng 40 học viên (VN): - 01 bộ khối điều khiển hệ thống Lab Wiscom-9200. - 01 bộ máy vi tính wiscom chuyên dùng cài đặt phần mềm điều khiển Lab (sử dụng 2 monitor 18.5" LCD, DVDRW). - 40 Bộ Student Booth Amplifier & Analyser Wiscom. - 41 bộ Headphone with Microphone.	5001959	Bộ	1	151.347.000	-	1	151.347.000	-	
10	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier (Thái Lan)	5001936-3	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	
11	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier (Thái Lan)	5001936-4	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
12	Thiết bị cơ bản của phòng Lab Multimedia Wiscom LMW 9200 (VN): - 01 Máy in laser HP P1006(A4): 4,576,000 - 01 Ghế xoay dành cho giáo viên GGV: 680,000 - 40 Ghế xếp dành cho học viên GHS: 18,360,000 - 01 Bàn Lab giáo viên chuyên dùng 1400x700x750(mm): 1,950,000 - 20 Bàn Lab HS 2 chỗ chuyên dùng 1250x550x1200(mm): 39,000,000 - 01 Ampli 100W Ariang - 01Loa thùng 100W Tiến Đạt - 01 Micro dây cầm tay Ariang	5001958	Bộ	1	80.192.000	-	1	80.192.000	-	
	PHÒNG LAB 2					-			-	
13	Bộ điều khiển trung tâm của giáo viên MK-6000 + chi phí lắp đặt	16018	Bộ	1	62.700.000	12.540.000	1	62.700.000	12.540.000	
14	Card tiếng chuyên dụng AC-6000	16019	Cái	1	24.200.000	4.840.000	1	24.200.000	4.840.000	
15	Bộ chuyển đổi tiếng ASW-6000	16020	Bộ	1	38.500.000	7.700.000	1	38.500.000	7.700.000	
16	Phần mềm điều khiển SF-2000	16021	Bộ	1	16.500.000	3.300.000	1	16.500.000	3.300.000	
17	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC	5001730	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
18	Máy lạnh Mitsubishi Electric 2HP/2khối MS/MU-C18VC	TB115-2	Bộ	1	13.500.000	-	1	13.500.000	-	
19	Máy tính giáo viên (CPU Intel Core I3-4160 -3.6 Ghz)	16022	Bộ	1	11.550.000	2.310.000	1	11.550.000	2.310.000	
20	Máy chiếu gần BenQ MX806ST + màn chiếu treo tường (1.78x1.78m)	16023	Cái	1	18.260.000	3.652.000	1	18.260.000	3.652.000	
	GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG									
21	Máy bắn tập MBT-03 (TBMB M5)	5001608	Bộ	1	18.500.000	-	1	18.500.000	-	
22	Máy bắn tập MPT - O	TB108	Bộ	1	18.500.000	-	1	18.500.000	-	
	CỘNG			22	669.626.200	34.342.000	22	669.626.200	34.342.000	-

Ngày 08 tháng 01 năm 2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỨ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



Phạm Hữu Lộc

CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đề.....

Ông: Lâm Viết Dũng.....

Ông: Nguyễn Kính.....

Ông: Lê Quang Liêm.....

Bà: Nguyễn Thị Hoa.....

Phạm Thị Thu Nga

BIÊN BẢN KIỂM KÊ THIẾT BỊ KỸ THUẬT CHUYÊN DỤNG
KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ban Kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Nguyễn Kính

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê TBKTCĐ, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
	VĂN PHÒNG KHOA									
1	Đồng hồ bấm giờ thể thao 10 lap	DH04.3	Cái	2016	1.800.000	5	9.000.000	5	9.000.000	
2	Loa máy vi tính	LA02.3	Bộ	2007	490.000	1	490.000	1	490.000	
3	Màn hình 17" Samsung LCD	MA08.1	Cái	2010	2.983.000	2	5.966.000	2	5.966.000	
4	Máy nước uống nóng lạnh Alaska YLR-R81C	MM38.5	Cái	2015	4.300.000	1	4.300.000	1	4.300.000	
5	Máy in laser A4 HP LaserJet M1319f (China)	5001834	Cái	2009	6.500.000	1	6.500.000	1	6.500.000	
6	Máy vi tính P4-3.2GHz	5001628-21	Bộ	2006	7.350.000	3	22.050.000	3	22.050.000	
7	Máy vi tính 3.2GHz	5001739	Bộ	2008	8.300.000	1	8.300.000	1	8.300.000	
8	Ổ ghi DVD RW	OG00.6	Ổ	2006	1.043.250	1	1.043.250	1	1.043.250	
9	Switch Dlink 16 port	SW02.1	Cái	2009	736.404	1	736.404	1	736.404	
10	Tủ lạnh nhỏ Toshiba 139L	TL04.1	Cái	2010	4.610.000	1	4.610.000	1	4.610.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
	PHÒNG LAB 1									
11	Hệ thống âm thanh phòng học	BM00.1.14	Bộ	2007	1.300.000	1	1.300.000	1	1.300.000	
12	Máy phát băng đĩa CD Sony Cpd So3cp	MM05.6	Cái	2009	1.950.000	5	9.750.000	5	9.750.000	
13	Máy băng đĩa Sony CPD 503CP-SONY	MM05.4	Cái	2008	1.950.000	7	13.650.000	7	13.650.000	
14	Máy cassette CFD S03cp (băng + đĩa + màn hình LCD)	MM05.6	Cái	2008	1.900.000	6	11.400.000	6	11.400.000	
	PHÒNG LAB 2								-	
15	Bộ nhận tín hiệu của học viên - DH-02	BN06.1	Bộ	2016	3.850.000	40	154.000.000	40	154.000.000	
16	Tai nghe cho giáo viên và học viên	TA05.1	Cái	2016	385.000	41	15.785.000	41	15.785.000	
17	Bộ cấp nguồn	BC08.1	Bộ	2016	5.500.000	1	5.500.000	1	5.500.000	
18	Âm thanh giảng dạy (Ampli, loa thùng, Micro không dây)	AM00.9	Bộ	2016	8.160.000	1	8.160.000	1	8.160.000	
19	Bàn lab giáo viên	BA11.1	Cái	2016	2.750.000	1	2.750.000	1	2.750.000	
20	Ghế nệm xoay giáo viên có tay vịn	GE001.2	Cái	2016	715.000	1	715.000	1	715.000	
21	Bàn Lab vi tính học viên 2 chỗ ngồi	BA11.2	Cái	2016	1.595.000	20	31.900.000	20	31.900.000	
22	Ghế học viên	GE001.3	Cái	2016	462.000	40	18.480.000	40	18.480.000	
	TỔ THỂ DỤC									
23	Bàn đập xuất phát	BA02.1	Bộ	2006	143.750	5	718.750	5	718.750	
24	Bàn đập xuất phát	BA02.1	Bộ	2007	125.000	6	750.000	6	750.000	
	TỔ LÝ HÓA									
25	Máy đo PH kế	MM22.1	Cái	2006	895.000	3	2.685.000	3	2.685.000	
26	Kính lúp d=60	KI08.1	Cái	2006	8.000	4	32.000	4	32.000	
27	Biến thế nguồn L11	BI02.2	Cái	2007	198.000	8	1.584.000	8	1.584.000	
28	Bộ thí nghiệm quang hình thực hành L11 (HS)	BT01.6	Bộ	2007	336.000	6	2.016.000	6	2.016.000	
29	Bộ thí nghiệm quang hình biểu diễn L11 (GV)	BT01.5	Bộ	2007	326.000	2	652.000	2	652.000	
30	Bộ thí nghiệm quang hình biểu diễn L11 (GV)	BT01.5	Bộ	2007	326.000	1	326.000	1	326.000	
31	Bộ thí nghiệm máy biến áp & truyền tải điện năng	BT07.1	Bộ	2008	930.000	1	930.000	1	930.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
32	Bộ TNTH xác định bước sóng AS (L12)	BH03.6	Bộ	2008	560.000	6	3.360.000	6	3.360.000	
33	Đồng hồ đo điện đa năng DT9208A	DH09.1	Cái	2008	260.000	5	1.300.000	5	1.300.000	
34	Hộp quả cân bằng kim loại	HP06.2	Hộp		-	4	-	4	-	
35	Lò xo 5N	LX01.1	Cái	2006	4.000	6	24.000	6	24.000	
36	Lò xo 5N gắn nam châm dài 20 mm	LX01.3	Cái	2006	7.500	5	37.500	5	37.500	
37	Lò xo 5N gắn nam châm dài 20mm	LX01.4	Cái	2006	7.500	1	7.500	1	7.500	
38	Lực kế 5N	LU00.2	Cái	2006	22.350	10	223.500	10	223.500	
39	Lực kế 5N	LU00.2	Cái	2006	22.350	9	201.150	9	201.150	
40	Bộ thí nghiệm máy phát điện xoay chiều 3 pha	BT08.2	Bộ	2008	550.000	1	550.000	1	550.000	
41	Kính hiển vi XSP 13A	KI06.1	Cái	2013	2.300.000	1	2.300.000	1	2.300.000	
42	Ổ điện kéo dài		Cái			5		5		BS thêm
	GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG									
43	Bao đạn và túi đựng đạn	BA35.1	Cái	2007	55.700	30	1.671.000	30	1.671.000	
44	Giá đặt bia	GI00.1	Chiếc	2007	143.000	5	715.000	5	715.000	
45	Lựu đạn tập P1 gang	LU03.1	Quả	2007	14.100	28	394.800	28	394.800	
46	Lựu đạn P1 cắt bỏ	LU03.2	Quả	2007	18.000	10	180.000	10	180.000	
47	Mô hình đường đạn	MH21.1	Chiếc	2007	220.000	2	440.000	2	440.000	
48	Mô hình đường đạn trong không khí	MH21.2	Cái	2011	264.000	2	528.000	2	528.000	
49	Mô hình lựu đạn Ø1 cắt bỏ	MH38.1	Quả	2011	23.200	15	348.000	15	348.000	
50	Mô hình đạn AK luyện tập	MH12.1	Viên	2011	8.000	10	80.000	10	80.000	
51	Mô hình súng tiểu liên AK47 cắt bỏ	MH46.1	Khẩu	2011	1.708.000	3	5.124.000	3	5.124.000	
52	Mô hình súng tiểu liên AK47 luyện tập	MH46.2	Khẩu	2011	1.630.000	12	19.560.000	12	19.560.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã Tài Sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
53	Mô hình súng trường CKC cắt bỏ	MH46.3	Khẩu	2011	1.700.000	3	5.100.000	3	5.100.000	
54	Súng AK luyện tập composite TLAKN M5	SU00.1	Khẩu	2007	173.000	45	7.785.000	45	7.785.000	
55	Súng bắn tập laser	SU00.3	Khẩu	2007	770.000	3	2.310.000	3	2.310.000	
56	Súng tiểu liên AK47 cắt bỏ AK47CB M1 số	SU00.2	Khẩu	2007	1.490.000	9	13.410.000	9	13.410.000	
57	Tranh GDQP	TR00.1	Bộ	2007	429.000	4	1.716.000	4	1.716.000	
	CỘNG					451	413.444.854	451	413.444.854	

Ngày 08 tháng 01 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



Phạm Hữu Lộc

CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đệ.....

Ông: Lâm Viết Dũng.....

Ông: Nguyễn Kính.....

Ông: Lê Quang Liêm.....

Bà: Nguyễn Thị Hoa.....

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phạm Thị Thu Nga

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020

Ban Kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Nguyễn Kính

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
	PHÒNG MÁY									
1	Máy lạnh Panasonic 2HP (VN)	13006-1	Cái	1	24.400.000	3.050.000	1	24.400.000	3.050.000	
2	Máy lạnh Panasonic 2HP (VN)	13006-2	Cái	1	24.400.000	3.050.000	1	24.400.000	3.050.000	
3	Máy lạnh Panasonic 2HP (VN)	13006-3	Cái	1	24.400.000	3.050.000	1	24.400.000	3.050.000	
4	Máy lạnh Panasonic C18DKH 2HP -2 cục (Malaysia)	5001351-4	Bộ	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	
5	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier 42CSR018/38CSR018 (TLan)	5001955-1	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	
6	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier 42CSR018/38CSR018 (TLan)	5001955-2	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	
7	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier 42CSR018/38CSR018 (TLan)	5001955-3	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	
8	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi Electric 2HP MS/MU-C18VC (có remote)(Thái Lan)	5001858-1	Bộ	1	12.425.600	-	1	12.425.600	-	
9	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi Electric 2HP MS/MU-C18VC (có remote)(Thái Lan)	5001858-2	Bộ	1	12.425.600	-	1	12.425.600	-	
10	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi Electric 2HP MS/MU-C18VC (có remote)(Thái Lan)	5001858-3	Bộ	1	12.425.600	-	1	12.425.600	-	
11	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi Electric 2HP MS/MU-C18VC (có remote)(Thái Lan)	5001858-4	Bộ	1	12.425.600	-	1	12.425.600	-	
12	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi Electric 2HP MS/MU-C18VC (có remote)(Thái Lan)	5001858-5	Bộ	1	12.425.600	-	1	12.425.600	-	
13	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi Electric 2HP MS/MU-C18VC (có remote)(Thái Lan)	5001858-6	Bộ	1	12.425.600	-	1	12.425.600	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
14	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-12	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	Vp Đoàn
15	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-13	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	Vp Đoàn
16	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-6	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
17	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-7	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
18	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-8	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
19	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-9	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
20	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-10	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
21	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-11	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
22	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-14	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
23	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-15	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
24	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-16	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
25	Máy lạnh Panasonic 2 HP	TSBT03-1	Bộ	1	14.155.000	3.538.750	1	14.155.000	3.538.750	P MT MOI
26	Máy lạnh Panasonic 2 HP	TSBT03-2	Bộ	1	14.155.000	3.538.750	1	14.155.000	3.538.750	P MT MOI
27	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-1	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
28	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-2	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
29	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-3	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
30	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-4	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
31	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-5	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
32	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-6	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
33	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-7	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
34	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-8	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
35	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-9	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
36	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-10	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
37	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-11	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
38	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-12	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
39	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-13	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
40	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-14	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
41	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-15	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
42	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-16	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
43	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-17	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
44	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-18	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
45	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-19	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
46	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-20	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
47	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-21	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
48	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-22	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
49	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-23	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
50	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-24	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
51	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-25	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
52	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-26	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
53	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-27	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
54	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-28	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
55	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-29	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
56	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-30	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
57	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-31	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
58	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-32	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
59	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-33	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
60	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-34	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
61	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-35	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
62	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-36	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
63	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-37	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
64	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-38	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
65	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-39	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
66	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-40	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
67	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-41	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
68	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-42	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
69	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-43	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
70	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-44	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
71	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-45	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
72	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-46	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
73	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-47	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
74	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-48	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
75	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-49	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
76	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-50	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
77	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-51	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
78	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-52	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
79	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-53	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
80	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-54	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
81	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-55	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
82	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-56	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
				1	2	3	4	5	6	
A	B	C	D							E
83	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-57	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
84	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-58	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
85	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-59	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
86	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-60	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
87	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-61	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
88	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-62	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
89	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-63	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
90	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-64	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
91	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-65	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
92	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-66	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
93	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-67	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
94	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-68	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
95	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-69	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
96	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-70	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
97	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-71	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
98	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-72	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
99	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-73	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
100	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-74	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
101	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-75	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
102	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-76	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
103	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-77	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
104	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-78	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
105	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-79	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
106	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-80	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
107	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-81	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
108	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-82	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
109	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-83	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
110	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-84	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
111	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-85	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
112	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-86	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
113	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-87	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
114	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-88	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
115	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-89	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
116	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-90	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
117	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-91	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
118	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-92	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
119	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-93	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
120	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-94	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
121	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-95	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
122	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-96	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
123	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-97	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
124	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-98	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
125	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-99	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
126	Máy vi tính để bàn (màn hình LCD)	5001957-100	Bộ	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	
127	Máy vi tính chủ E5335 2,0GHz	5001761	Bộ	1	70.000.000	-	1	70.000.000	-	
128	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-1	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
129	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-2	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
130	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-3	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
131	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-6	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
132	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-7	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
133	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-8	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
134	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-9	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
135	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-10	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
136	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-12	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
137	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-13	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
138	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-14	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
139	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-15	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
140	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-16	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
141	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-17	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
142	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-18	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
143	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-20	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
144	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-21	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
145	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-22	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
146	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-23	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
147	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-24	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
148	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-25	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
149	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-26	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
150	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-27	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
151	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-28	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
152	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-29	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
153	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-30	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
154	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-31	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
155	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-32	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
156	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-33	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
157	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-34	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
158	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-35	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
159	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-36	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
160	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-37	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
161	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-38	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
162	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-39	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
163	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-40	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
164	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-42	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
165	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-44	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
166	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-45	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
167	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-46	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
168	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-47	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
169	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-48	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
170	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-49	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
171	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-50	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
172	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-2	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
173	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-4	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
174	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-5	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
175	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-6	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
176	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-7	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
177	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-8	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
178	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-9	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
179	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-10	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
180	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-11	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
181	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-12	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
182	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-15	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
183	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-16	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
184	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-17	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
185	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-18	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
186	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-19	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
187	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-20	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
188	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-21	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
189	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-22	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
190	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-23	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
191	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-24	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
192	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-25	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
193	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-26	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
194	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-27	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
195	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-28	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
196	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-29	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
197	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-30	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
198	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-31	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
199	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-32	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
200	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-33	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
201	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-36	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
202	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-37	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
203	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-39	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
204	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-40	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
205	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-41	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
206	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-45	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
207	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13004-46	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
208	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-1	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
209	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-2	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
210	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-3	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
211	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-4	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
212	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-5	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
213	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-6	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
214	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-7	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
215	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-8	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
216	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-9	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
217	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-10	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
218	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-11	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
219	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-12	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
220	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-13	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
221	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-14	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
222	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-15	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
223	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-16	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
224	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-17	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
225	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-18	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
226	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-19	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
263	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-57	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
264	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-58	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
265	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-59	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
266	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-60	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
267	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-62	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
268	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-63	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
269	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-64	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
270	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-65	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
271	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-66	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
272	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-67	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
273	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-68	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
274	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-69	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
275	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-70	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
276	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-71	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
277	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-72	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
278	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-73	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
279	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-74	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
280	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-75	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
281	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5" ACER	12031-76	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
282	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-1	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
283	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-2	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
284	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-3	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
285	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-4	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
286	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-5	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
287	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-6	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
288	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-7	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
289	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-8	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
290	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-9	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
291	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-10	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
292	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-11	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
293	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-12	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
294	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-13	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
295	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-14	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
296	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-15	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
297	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-16	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
298	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-17	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
				1	2	3	4	5	6	
A	B	C	D							E
299	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-18	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
300	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-19	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
301	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-20	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
302	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-21	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
303	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-22	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
304	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-23	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
305	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-24	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
306	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-25	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
307	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-26	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
308	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-27	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
309	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-28	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
310	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-29	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
311	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-30	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
312	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-31	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
313	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-32	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
314	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-33	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
315	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-34	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
316	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-35	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
317	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-36	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
318	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-37	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
319	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-38	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
320	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-39	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
321	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-40	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
322	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-41	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
323	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-42	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
324	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-43	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
325	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-44	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
326	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-45	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
327	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-46	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
328	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-47	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
329	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-48	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
330	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-49	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
331	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18.5"(China)	13003-50	Bộ	1	11.295.240	-	1	11.295.240	-	
332	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-1	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
333	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-2	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
334	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-3	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
335	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-4	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
336	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-5	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
337	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-6	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
338	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-7	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
339	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-8	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
340	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-9	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
341	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-10	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
342	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-11	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
343	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-12	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
344	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-13	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
345	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-14	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
346	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-15	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
347	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-16	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
348	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-17	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
349	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-18	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
350	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-19	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
351	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-20	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
352	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-21	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
353	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-22	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
354	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-23	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
355	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-24	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
356	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-25	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
357	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-26	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
358	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-27	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
359	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-28	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
360	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-29	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
361	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-30	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
362	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-31	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
363	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-32	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
364	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-33	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
365	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-34	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
366	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-35	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
367	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-36	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
368	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-37	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
369	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-38	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
370	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-39	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
371	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-40	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
372	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-41	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
373	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-42	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
374	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-43	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
375	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-44	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
376	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-45	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
377	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-46	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
378	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-47	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
379	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-48	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
380	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-49	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
381	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-50	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
382	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14041-51	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
383	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-1	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
384	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-2	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
385	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-3	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
386	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-4	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
387	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-5	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
388	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-6	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
389	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-7	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
390	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-8	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
391	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-9	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
392	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-10	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
393	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-11	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
394	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-12	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
395	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-13	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
396	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-14	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
397	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-15	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
398	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-16	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
399	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-17	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
400	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-18	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
401	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-19	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
402	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-20	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
403	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-21	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
404	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-22	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
405	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-23	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
406	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-24	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
407	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-25	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
408	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-26	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
409	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-27	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
410	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-28	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
411	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-29	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
412	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-30	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
413	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-31	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
414	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-32	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
415	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-33	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
416	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-34	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
417	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-35	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
418	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-36	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
419	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-37	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
420	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-38	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
421	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-39	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
422	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-40	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
423	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-41	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
424	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-42	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
425	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-43	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
426	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-44	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
427	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-45	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
428	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-46	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
429	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-47	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
430	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-48	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
431	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-49	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
432	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-50	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
433	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-51	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
434	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-52	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
435	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-53	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
436	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-54	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
437	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-55	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
438	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-56	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
439	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-57	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
440	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-58	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
441	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-59	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
442	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-60	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
443	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-61	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
444	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-62	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
445	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-64	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
446	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-65	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
447	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-66	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
448	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-67	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
449	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-68	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
450	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-69	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
451	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-70	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
452	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-73	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
453	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-74	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
454	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-75	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
455	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-88	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
456	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-89	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
457	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-90	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
458	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-1	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
459	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-2	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
460	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-3	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
461	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-4	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
462	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-5	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
463	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-6	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
464	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-7	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
465	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-8	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
466	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-9	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
467	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-10	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
468	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-11	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
469	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-12	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
470	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-13	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	

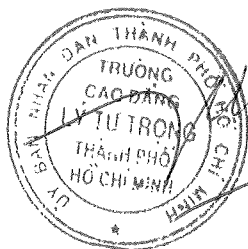
Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
471	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-14	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
472	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-15	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
473	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-16	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
474	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-17	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
475	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-18	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
476	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-19	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
477	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-20	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
478	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-21	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
479	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-22	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
480	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-23	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
481	Máy tính bàn DELL core i7-7700 3,6Ghz/8MB - màn hình 21"	18032-24	Bộ	1	29.229.200	17.537.520	1	29.229.200	17.537.520	
482	Ổn áp 30 KVA-3pha Samlex -VN	5001759-1	Cái	1	21.530.000	-	1	21.530.000	-	
483	Ổn áp 30 KVA-3pha Samlex -VN	5001759-2	Cái	1	21.530.000	-	1	21.530.000	-	
484	Ổn áp Lioa 30KVA -VN	5001903-1	Cái	1	21.500.000	-	1	21.500.000	-	
485	Ổn áp Lioa 30KVA -VN	5001903-2	Cái	1	21.500.000	-	1	21.500.000	-	
486	Ổn áp Lioa 30KVA -VN	5001903-3	Cái	1	21.500.000	-	1	21.500.000	-	
487	Ổn áp 30KVA-380V - Chenshin	12018	Cái	1	23.500.000	-	1	23.500.000	-	
488	Ổn áp LIOA 3 pha 30KVA -VN	5001366-1	Cái	1	17.500.000	-	1	17.500.000	-	
489	Ổn áp LIOA 3 pha 30KVA -VN	5001366-2	Cái	1	17.500.000	-	1	17.500.000	-	
490	Ổn áp LIOA 3 pha 30KVA -VN	5001366-3	Cái	1	17.500.000	-	1	17.500.000	-	
491	Ổn áp LIOA 3 pha 30KVA -VN	5001366-4	Cái	1	17.500.000	-	1	17.500.000	-	
	VĂN PHÒNG KHOA					-			-	
492	Hệ thống mạng máy vi tính: - 01 Máy in HP laser Jet M1132 MFP(A4): 5.159.000đ.	5001956-2	Ht	1	168.262.600	-	1	168.262.600	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
493	Máy ảnh Canon EOS 77D KIT 18-55 IS-STM	19012	Cái	1	17.950.000	14.360.000	1	17.950.000	14.360.000	
494	Switch Cisco 10/100/1000 Gigabit	TB173-1	Cái	1	12.800.000	-	1	12.800.000	-	
495	Tổng đài Panasonic KX - TEM 824 (VN)	5001986	Bộ	1	52.500.000	-	1	52.500.000	-	
496	Tổng đài Siemens HIPATH 1190 (Brazil)	5001794	Bộ	1	55.000.000	-	1	55.000.000	-	
	CỘNG			496	6.978.838.940	451.487.980	496	6.978.838.940	451.487.980	

Ngày 09 tháng 01 năm 2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



Phạm Hữu Lộc

CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đệ.....

Ông: Lâm Viết Dũng.....

Ông: Nguyễn Kính.....

Ông: Lê Quang Liêm.....

Bà: Nguyễn Thị Hoa.....

Nguyễn Khoa

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
PHÒNG QUẢN TRỊ - DỊCH VỤ**

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020

Ban Kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Nguyễn Kính

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
	PHÒNG QUẢN TRỊ - DỊCH VỤ									
1	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier42CSR018/38CSR018	5001944-1	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	VPQTDV
2	Máy lọc nước 100 lít/h	17002	Bộ	1	19.250.000	7.700.000	1	19.250.000	7.700.000	
3	Máy lọc nước và bộ diệt khuẩn bằng tia UV	17007	Bộ	1	19.910.000	7.964.000	1	19.910.000	7.964.000	
4	Máy lọc nước và bộ diệt khuẩn bằng tia UV	17008	Bộ	1	19.910.000	7.964.000	1	19.910.000	7.964.000	
5	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14039-1	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
6	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14039-2	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
7	Máy vi tính để bàn VTB Core I3 + màn hình LCD 18.5" (VN)	14039-3	Bộ	1	12.353.000	-	1	12.353.000	-	
8	Máy vi tính Intel Core i5 - 3.2GHZ	5001978-6	Bộ	1	13.750.000	-	1	13.750.000	-	
9	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15030	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
10	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15028-1	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
11	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15028-2	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
12	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15027-87	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	
	HỘI TRƯỞNG- PHÒNG HỌP - PHÒNG KHÁCH									
13	Hệ thống chống sét	5000789	Ht	1	78.158.814	-	1	78.158.814	-	P. Họp B

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
14	Hệ thống âm thanh hội trường + Power Amplyfier 4 kênh BF Audio T4.5: 01 cái + Loa Baudiopro-10 Pro: 02 cặp + Giá treo loa: 4 cái	18042-1	Ht	1	27.067.000	16.240.200	1	27.067.000	16.240.200	HTC
15	Hệ thống âm thanh hội trường + Power Amplyfier 4 kênh BF Audio T4.5: 01 cái + Loa Baudiopro-10 Pro: 02 cặp + Giá treo loa: 4 cái	18042-2	Ht	1	27.067.000	16.240.200	1	27.067.000	16.240.200	HTC
16	Power Main Amplifier Rma 4300 BFAudio	19013	Cái	1	10.850.000	8.680.000	1	10.850.000	8.680.000	
17	Máy điều hòa 2HP 2 khối Panasonic model: CU/CS-KC18JKHCU/CS-KC18JKH	5001805-2	Bộ	1	12.900.000	-	1	12.900.000	-	HT B
18	Máy điều hòa 2HP 2 khối Panasonic model: CU/CS-KC18JKHCU/CS-KC18JKH	5001805-3	Bộ	1	12.900.000	-	1	12.900.000	-	HT B
19	Máy điều hòa 2HP 2 khối Panasonic model: CU/CS-KC18JKHCU/CS-KC18JKH	5001805-4	Bộ	1	12.900.000	-	1	12.900.000	-	HT B
20	Máy điều hòa 2HP 2 khối Panasonic model: CU/CS-KC18JKHCU/CS-KC18JKH	5001805-5	Bộ	1	12.900.000	-	1	12.900.000	-	HT B
21	Máy điều hòa 2HP 2 khối Panasonic model: CU/CS-KC18JKHCU/CS-KC18JKH	5001805-6	Bộ	1	12.900.000	-	1	12.900.000	-	HT B
22	Máy điều hòa 2HP 2 khối Panasonic model: CU/CS-KC18JKHCU/CS-KC18JKH	5001805-7	Bộ	1	12.900.000	-	1	12.900.000	-	HT B
23	Máy điều hòa 1,5HP 2 khối Panasonic model CU/CS-KC12JKH	5001795-1	Bộ	1	10.800.000	-	1	10.800.000	-	P. Hợp B
24	Máy điều hòa 1,5HP 2 khối Panasonic model CU/CS-KC12JKH	5001795-2	Bộ	1	10.800.000	-	1	10.800.000	-	P. Hợp B
25	Máy điều hòa 2HP 2 khối Panasonic model: CU/CS-KC18JKHCU/CS-KC18JKH	5001805-1	Bộ	1	12.900.000	-	1	12.900.000	-	P. Hợp B
26	Máy lạnh Mitsubishi Electric 2HP/2khối MS/MU-C18VC	TB115-4	Bộ	1	13.500.000	-	1	13.500.000	-	Nhà truyền thống
27	Máy lạnh Mitsubishi Electric 2HP/2khối MS/MU-C18VC	TB115-5	Bộ	1	13.500.000	-	1	13.500.000	-	Nhà truyền thống
28	Máy lạnh Panasonic CU-PC 18EKH2HP-2 cục	5001250-1	Cái	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	P. Hợp
29	Máy lạnh Panasonic CU-PC 18EKH2HP-2 cục	5001250-2	Cái	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	P. Hợp
30	Máy lạnh âm trần 5HP/380V	17013-1	Bộ	1	39.435.000	15.774.000	1	39.435.000	15.774.000	HTC
31	Máy lạnh âm trần 5HP/380V	17013-2	Bộ	1	39.435.000	15.774.000	1	39.435.000	15.774.000	HTC
32	Máy lạnh tủ đứng Carrier 6.5HP 40QB060/38RB060SC	5001942	Bộ	1	63.490.900	-	1	63.490.900	-	HTC
33	Máy lạnh tủ đứng 2 khối Carrier 60.000BTU (6.5HP) model: 40QB060/38RB060SC (Thái Lan)	5001857	Bộ	1	50.249.100	-	1	50.249.100	-	HTC
34	Màn hình LED	18043	Cái	1	329.000.000	197.400.000	1	329.000.000	197.400.000	HTA

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
35	TIVI LED 65" Arirang 65inch (AR-6588E)	18014	Cái	1	19.980.000	11.988.000	1	19.980.000	11.988.000	Nhà truyền thống
36	Tivi Projection Sony FR-43M91	5001206	Cái	1	29.950.000	-	1	29.950.000	-	Phòng khách cũ
	TIVI									
37	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-1	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Chuyển TTDH
38	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-2	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Chuyển TTDH
39	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-3	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Chuyển TTDH
40	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-4	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Chuyển TTDH
41	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-5	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Khu H
42	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-6	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Khu H
43	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-8	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Khu H
44	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-9	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Khu H
45	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-10	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Khu H
46	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-11	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	KTX
47	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-12	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	KTX
48	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-13	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Thư viện
49	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT02-14	Cái	1	10.400.000	-	1	10.400.000	-	Phòng họp
50	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT04-1	Cái	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	Phòng họp
51	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT04-2	Cái	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	Phòng họp
52	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT04-3	Cái	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	Hư
53	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT04-4	Cái	1	12.100.000	-	1	12.100.000	-	Hư
54	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT05-1	Cái	1	11.950.000	-	1	11.950.000	-	Hư
55	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT05-2	Cái	1	11.950.000	-	1	11.950.000	-	Hư
56	Tivi Led LG 42LS600-42"	TSBT05-3	Cái	1	11.950.000	-	1	11.950.000	-	Hư
57	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19004	Cái	1	19.900.000	15.920.000	1	19.900.000	15.920.000	
58	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19005	Cái	1	19.900.000	15.920.000	1	19.900.000	15.920.000	
59	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-1	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
60	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-2	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
61	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-3	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
62	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-4	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
63	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-5	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
64	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-6	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
65	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-7	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
66	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-8	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
67	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19007-9	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
68	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-1	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
69	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-2	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
70	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-3	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
71	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-4	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
72	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-5	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
73	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-6	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
74	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-7	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
75	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-8	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
76	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19009-9	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
77	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-1	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
78	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-2	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
79	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-3	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
80	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-4	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
81	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-5	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
82	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-6	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
83	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-7	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
84	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-8	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
85	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19011-9	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
86	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19012A-1	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
87	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19012A-2	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
88	Smart Tivi TCL 65 inch 65P6-UF.4K Ultra HDR	19012A-3	Cái	1	20.150.000	16.120.000	1	20.150.000	16.120.000	
	PHÒNG HIỆU PHÓ (CÔ MINH)					-				
86	Máy lạnh Panasonic C18DKH2HP-2cục	5001351-5	Cái	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	
87	Máy vi tính để bàn VTB Core I5 + LCD 18.5 Led	15029-2	Bộ	1	13.398.000	-	1	13.398.000	-	C. Minh
	PHÒNG HIỆU PHÓ (Thầy Bảo)					-				
88	Máy vi tính để bàn Intel Core I3 - 2120 3.3Ghz + LCD 18,5" ACER	12032-77	Bộ	1	13.335.000	-	1	13.335.000	-	
	PHÒNG HIỆU PHÓ (THẦY ĐỆ)					-				
89	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier 42CSR018/38CSR018	5001951	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	
90	Máy vi tính LCD core 2.DUO1.86GHZ	5001473-3	Bộ	1	14.500.000	-	1	14.500.000	-	
91	Máy vi tính xách tay SONY VAIO-FS690SOLOMA 1.86Ghz	5001367-3	Bộ	1	25.000.000	-	1	25.000.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
92	Máy vi tính xách tay SONY VAIO VPC-EB32EG	5001950	Cái	1	20.783.400	-	1	20.783.400	-	
	PHÒNG HIỆU TRƯỞNG									
93	Máy vi tính để bàn DELL Core I5 + màn hình LCD 18.6"	14034	Bộ	1	19.800.000	-	1	19.800.000	-	
94	Máy vi tính xách tay (Dell precision M3800) (Malaysia)	14033	Cái	1	45.850.000	-	1	45.850.000	-	
95	Máy server Intel Xeon E3-1230V2 3.3GHz, LCD 21.5"	14004	Bộ	1	23.958.000	-	1	23.958.000	-	server Phòng HT điều
96	Máy ảnh Canon 1300D + Lens 18-55mm ISII	18001	Cái	1	14.600.000	8.760.000	1	14.600.000	8.760.000	
97	Màn hình LCD Samsung 32"	18003	Cái	1	18.750.000	11.250.000	1	18.750.000	11.250.000	
98	Máy tính bảng IPAD Pro 10,5 Wifi 256GB	18006	Cái	1	19.800.000	11.880.000	1	19.800.000	11.880.000	
99	Máy vi tính xách tay Dell XPS 13-9350 Core I7 6500U 2,5 Ghz, bộ nhớ 8GB, HD 256GB SSD, màn hình 13,3 inch QHD+ (3200*1800) cảm ứng, card đồ họa Intel HD graphics 520	16002	Cái	1	42.000.000	8.400.000	1	42.000.000	8.400.000	
	PHÒNG DỰ ÁN					-				
100	Máy lạnh HP Panasonic PC 18 GKF (2 khối)	5001523-5	Cái	1	12.000.000	-	1	12.000.000	-	
	MÁY LẠNH CÁC PHÒNG									
101	Máy lạnh HP Panasonic PC 18 GKF (2 khối)	5001523-2	Cái	1	12.000.000	-	1	12.000.000	-	Phòng học khu C
102	Máy lạnh HP Panasonic PC 18 GKF (2 khối)	5001523-4	Cái	1	12.000.000	-	1	12.000.000	-	Phòng học A
103	Máy lạnh Panasonic C18DKH 2HP-2cục	5001351-6	Bộ	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	Phòng học B
104	Máy lạnh HP Panasonic PC 18 GKF (2 khối)	5001523-1	Cái	1	12.000.000	-	1	12.000.000	-	
105	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường inverter, 1,5HP	18021	Cái	1	13.000.000	9.750.000	1	13.000.000	9.750.000	Phòng học A
106	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường inverter, 1,5HP	18021	Cái	1	13.000.000	9.750.000	1	13.000.000	9.750.000	Phòng học B
107	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-4	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	VP Đoàn
108	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-5	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	VP Đoàn
109	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC	5001724	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
110	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi Electric 2HP MS/MU-C18VC (có remote)(T.Lan)	5001860-2	Cái	1	12.425.600	-	1	12.425.600	-	
111	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001727	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
112	Máy lạnh treo tường 2 khối 2HP Carrier (Thái Lan)	5001936-2	Bộ	1	16.490.100	-	1	16.490.100	-	P. server
113	Máy lạnh Panasonic C18DKH2HP-2cục	5001351-7	Cái	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	Phòng học THPT cũ
114	Máy lạnh Panasonic 2HP (VN)	13005-3	Cái	1	24.400.000	3.050.000	1	24.400.000	3.050.000	TT làm bánh
115	Máy lạnh Panasonic CU-PC18EKH2HP-2cục	5001250-5	Cái	1	11.880.000	-	1	11.880.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
116	Máy điều hòa 1,5HP 2 khối Panasonic model CU/CS-KC12JKH	5001804-2	Bộ	1	10.800.000	-	1	10.800.000	-	chuyển Nhiệt
117	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-1	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
118	Máy lạnh treo tường 2 khối Mitsubishi MS-18VC (TLan)	5001728-2	Cái	1	13.150.000	-	1	13.150.000	-	
119	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-5	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	Phòng họp
120	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-6	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	Phòng họp
121	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-7	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	Phòng họp
122	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-8	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	
123	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-9	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	
124	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-10	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	
125	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-11	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	
126	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-12	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	
127	Máy điều hòa nhiệt độ 2 mảnh loại treo tường Inverter 1,5HP	19002-13	Bộ	1	12.600.000	11.025.000	1	12.600.000	11.025.000	
	KHU LÝ THUYẾT									
128	Máy chiếu đa phương tiện Sony + màn hình treo 84"	5001143	Bộ	1	46.150.000	-	1	46.150.000	-	
129	Máy chiếu đa phương tiện Sony + màn hình treo 84"	5001148-1	Bộ	1	46.150.000	-	1	46.150.000	-	
130	Máy chiếu đa phương tiện Sony + màn hình treo 84"	5001148-2	Bộ	1	46.150.000	-	1	46.150.000	-	
131	Máy chiếu đa phương tiện Sony + màn hình treo 84"	5001148-3	Bộ	1	46.150.000	-	1	46.150.000	-	
132	Máy chiếu đa phương tiện Panasonic + màn hình treo 84x84" PT-LB50NTEA (Japan)	5001235	Bộ	1	47.000.000	-	1	47.000.000	-	
133	Máy chiếu projector Panasonic + màn hình DALITE 84" x 84" có remote (USA) (PT-LB50NTEA)	5001375	Bộ	1	39.440.000	-	1	39.440.000	-	
134	Máy chiếu Projector Panasonic + màn hình treo 84"	5001236	Bộ	1	47.000.000	-	1	47.000.000	-	
135	Máy chiếu projector Panasonic PT-LB50TEA wireless (Japan) + màn hình DALITE 84x84" có remote (USA)	5001377	Bộ	1	39.440.000	-	1	39.440.000	-	
136	Máy chiếu projector Panasonic PT-LB50TEA wireless (Japan) + màn hình DALITE 84 x 84" có remote (USA)	5001379	Bộ	1	39.440.000	-	1	39.440.000	-	
137	Máy chiếu projector Panasonic PT-LB50TEA wireless (Japan) + màn hình DALITE 84x84" có remote (USA)	5001378	Cái	1	39.440.000	-	1	39.440.000	-	
138	Máy chiếu Panasonic + 1màn hình treo 70x70 Dalite	5001470-2	Bộ	1	47.000.000	-	1	47.000.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
139	Máy chiếu Panasonic PT-LB55NTEA + màn hình Dalite điều khiển bằng remote	5001470-1	Bộ	1	47.000.000	-	1	47.000.000	-	
140	Máy chiếu Projector Panasonic + màn chiếu Dalite 100"	5001619	Bộ	1	17.000.000	-	1	17.000.000	-	
141	Máy chiếu Projector Panasonic PT-LB51SEA + màn chiếu Dalite 100"	5001618	Bộ	1	17.000.000	-	1	17.000.000	-	
142	Máy chiếu Projector Panasonic PT-LB51SEA + màn chiếu Dalite 100" (Japan)	5001617-3	Bộ	1	17.000.000	-	1	17.000.000	-	
143	Máy chiếu Projector Panasonic PT-LB51SEA + màn chiếu Dalite 100"PT-LB51SEA (Japan)	5001620	Bộ	1	17.000.000	-	1	17.000.000	-	
144	Máy chiếu Projector Panasonic PT-LB51SEA + màn chiếu Dalite 100"	5001616-1	Cái	1	17.000.000	-	1	17.000.000	-	
145	Máy chiếu Projector Panasonic PT-LB51SEA + màn chiếu Dalite 100"	5001616-2	Cái	1	17.000.000	-	1	17.000.000	-	
146	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001718	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
147	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001719-1	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
148	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001719-2	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
149	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001719-3	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
150	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001719-4	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
151	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001720-1	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
152	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001720-2	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
153	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001720-3	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
154	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001721-1	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
155	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001721-2	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
156	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001722-1	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
157	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA	5001722-2	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
158	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA (Japan)	5001717-1	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
159	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA (Japan)	5001717-2	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
160	Máy chiếu Panasonic PT-LB51EA (Japan)	5001717-3	Bộ	1	17.999.500	-	1	17.999.500	-	
161	Máy chiếu Projector - Sony VPL - EX70 (China)	5001862	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
162	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70	5001864	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
163	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70	5001866-1	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
164	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70	5001866-2	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
165	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70	5001871-1	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
166	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70	5001871-2	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
167	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70	5001868	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
168	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70	5001872	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
169	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 (China)	5001861-1	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
170	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 (China)	5001861-2	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
171	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 (China)	5001861-3	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
172	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 (China)	5001870-1	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
173	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 (China)	5001870-2	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
174	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 (China)	5001870-3	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
175	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 (China)	5001870-4	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
176	Máy chiếu Projector - Sony VPL-EX70 + Màn chiếu treo tường APOLLO WS8484 120"	5001867	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
177	Máy chiếu Projector - Sony VPL-X70 (China)	5001869	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
178	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	5001933-1	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
179	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	5001933-2	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
180	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	5001946-1	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
181	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	5001946-2	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
182	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	5001949-1	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
183	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	5001949-2	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
184	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25	5001952	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
185	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001934-1	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
186	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001934-2	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
187	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001934-3	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
188	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001937-1	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
189	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001937-2	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
190	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001940-1	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
191	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001940-2	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
192	Máy chiếu projector Eiki LC-XBL25 (China)	5001940-3	Bộ	1	24.900.700	-	1	24.900.700	-	
193	Máy chiếu Projector- Sony VPL-EX70	5001865	Bộ	1	20.752.600	-	1	20.752.600	-	
194	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14043	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
195	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14044	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
196	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14045	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
197	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-1	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
198	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-2	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
199	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-3	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
200	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-4	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
201	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-5	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
202	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-6	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
203	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-7	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
204	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-8	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
205	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-9	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
206	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-10	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
207	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-11	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
208	Máy chiếu đa phương tiện công nghệ LCD NEC NP-P451XG (TQ)	14046-12	Cái	1	26.620.000	-	1	26.620.000	-	
	PHÒNG BẢO TRÌ									
209	Bộ dụng cụ bấm đầu sợi quang đa năng - Deluxe Premises Fiber Optic Termination Toolkit (TKT - UNICAM)	5001972	Bộ	1	60.000.000	-	1	60.000.000	-	
210	Máy vi tính Intel Dual Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001816-5	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	A. Thắng
211	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-19	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
212	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-41	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
213	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001810-43	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
214	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001815-2	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
215	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001815-3	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
216	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001811-13	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
217	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001819-2	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
218	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001819-3	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
219	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001815-4	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
220	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD 2.2Ghz	5001815-5	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
221	Máy vi tính Intel Duo Core E2200 + màn hình LCD2.2Ghz	5001820-2	Bộ	1	11.697.000	-	1	11.697.000	-	
222	Máy vi tính LCD-Core 2 Duo E4600	5001623	Bộ	1	12.500.000	-	1	12.500.000	-	
223	Máy vi tính xách tay SONY VAIO VPC-EB32EG	5001932	Cái	1	20.783.400	-	1	20.783.400	-	TT QHĐN
224	Phần mềm giám sát mạng + quy hoạch lại các lớp IP	16004	Gói	1	18.040.000	3.608.000	1	18.040.000	3.608.000	
225	Switch Cisco Small 10 port (Mỹ)	16003-1	Cái	1	11.000.000	2.200.000	1	11.000.000	2.200.000	
226	Switch Cisco Small 10 port (Mỹ)	16003-2	Cái	1	11.000.000	2.200.000	1	11.000.000	2.200.000	
227	Switch Cisco Small 10 port (Mỹ)	16003-3	Cái	1	11.000.000	2.200.000	1	11.000.000	2.200.000	
228	Switch Cisco Small 10 port (Mỹ)	16003-4	Cái	1	11.000.000	2.200.000	1	11.000.000	2.200.000	
229	Switch Cisco Small 28 port (Mỹ)	16005	Cái	1	28.050.000	5.610.000	1	28.050.000	5.610.000	
	TỔ SỬA CHỮA									

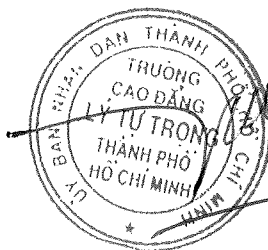
Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
230	Hệ thống âm thanh ngoài trời: - Loa Fullrange đơn: 15"+2", 300W/8W, EKARS CE-15A (Ý/HQ): 2 cặp (22.000.000đ) - Loa Fullrange đơn: 10"+1.5", 200W/8W, EKARS CE-10(Ý/HQ): 1 cặp (5.720.000đ) - Loa Sub woofwer đơn: 18", 500/8W, EV CE-118 (Ý/HQ): 1 cặp (10.450.000đ) - Powered Amplifier: 600Wx2/4W, EV PS-1800 (Mỹ/TQ): 1 cái (3.905.000đ) - Powered Amplifier: 900Wx2/4W, EV PS-2400 (Mỹ/TQ): 2 cái (9.240.000đ) - Mixer: 16CH, 3 band EQ, 2Aux, SPX Digial multi Effect, 16 Program, Yamaha MG-166cx (Nhật/Indo): 1 cái (14.520.000đ) - Bộ xử lý tín hiệu Equalizer: 2x31 band, EKARS SR-231 (Ý/HQ): 2 cái (4.840.000đ) - Bộ xử lý tín hiệu Crossover: 2 way stereo, CE-223 (Ý/HQ) 3 way mono, EKARS: 1 cái (2.200.000đ) - Micro không dây UHF: 2 Mic cầm tay, P-2800 (Mỹ/TQ) 1 bộ thu, EV (Electro Voice): 2 bộ (6.380.000đ) - Micro không dây cổ ngỗng có đèn led để bục phát biểu VHF: 4 mic cổ ngỗng, 1 bộ thu, EV R-4800G (Mỹ/TQ): 1 bộ (3.520.000đ) - Dây tín hiệu kết nối hệ thống VTC/Neu (Mỹ): 12 cặp (4.752.000đ) - Dây loa đôi, FFC 300 Tím (TQ): 300m (4.290.000đ) - Tủ máy bục ni có 4 bánh xe có khóa 27U (VN): 1 cái (3.520.000đ) - Phụ kiện lắp đặt (HQ, VN): 1 bộ (3.080.000)	5001753	Ht	1	98.417.000	-	1	98.417.000	-	
231	Dàn âm thanh ngoài trời gồm: - 01 cặp Loa Fullrange: 2x15" + 2.5"; MP 425 (600 -1.200W/4W), Ekars (Korea) - 01 cặp Loa Sub woofer 18"; (400W/8W) T-18JBL, loa USA/thùng (VN) - 01 cái Mixer : 12CH,99 digital Effect Behringer UB -2222 FXUB-2222FXPRO (Gremany/China) - 01 cái Equalizer: 15band x 2, behringer; FBQ 1502 (Gremany/China) - 01 cái Power amplifier: 2x900W/4W, PS-1800 EV (electro voice, Taiwan) - 01 cái Power amplifier: 2x1200W/4W, PS-2400 EV (electro voice, Taiwan) - 01 bộ Micro không dây: 4 micro + 1 bộ thu, UHF, R-4800 EV (Electro voice, Taiwan) - 02 bộ Micro có dây để bàn , SR 795 EV (electro voice) (Taiwan) - 01 cái Giá đỡ máy có 4 bánh xe VN 32" x19" - 04 cái Xe đẩy loa	5001350	Bộ	1	43.598.500	-	1	43.598.500	-	
232	Kim thu sét FOREND Petex	5001855-1	Kim	1	24.999.700	-	1	24.999.700	-	
233	Kim thu sét FOREND Petex	5001855-2	Kim	1	24.999.700	-	1	24.999.700	-	
234	Máy biến áp điện 560KWA	0010849	Cái	1	28.000.000	-	1	28.000.000	-	
235	Máy چرا xích 220V	TB171	Cái	1	11.650.000	1.165.000	1	11.650.000	1.165.000	

Số TT	Tên TSCĐ	Mã tài sản	Đơn vị tính	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
236	Máy đục bê tông HM1201	TB035	Cái	1	19.000.000	-	1	19.000.000	-	
237	Máy hàn Booster Pro 170	TB181	Cái	1	33.500.000	3.350.000	1	33.500.000	3.350.000	
238	Máy khoan đục bê tông	TB019	Cái	1	11.500.000	-	1	11.500.000	-	
239	Máy khoan, đục bê tông SDS Max - 1100 KH - Max	TB185	Cái	1	37.500.000	-	1	37.500.000	-	
240	Máy phát điện Diesel O'cean - JD60P	5001953	Ht	1	442.905.100	-	1	442.905.100	-	
241	Máy phát điện ELEMEX -SHT (Honda)3 pha -10KVA -1150	5000991	Cái	1	72.000.000	-	1	72.000.000	-	
242	Trạm biến áp chuyên dùng 1x400KVA 15-22/0.4KV	14007	Cái	1	597.802.121	119.560.424	1	597.802.121	119.560.424	
243	Ôn áp 30KVA - 3pha -VN	5001695-1	Cái	1	21.840.000	-	1	21.840.000	-	
244	Ôn áp 30 KVA - 3pha Samlex	5001758	Cái	1	21.530.000	-	1	21.530.000	-	kho
245	Ôn áp 15KW - 3 pha	5001723	Cái	1	12.600.000	-	1	12.600.000	-	
246	Ôn áp 30KVA - 3pha -VN	5001695-3	Cái	1	21.840.000	-	1	21.840.000	-	
	NHÀ MÁY BƠM									
247	Máy bơm nước hỏa tiễn (OYM 4N7 - 12/1,5)	16017-1	Cái	1	25.300.000	12.650.000	1	25.300.000	12.650.000	
248	Máy bơm nước hỏa tiễn (OYM 4N7 - 12/1,5)	16017-2	Cái	1	25.300.000	12.650.000	1	25.300.000	12.650.000	
249	Máy bơm nước 25HP380V (bơm cặn)	TB033	Cái	1	36.000.000	-	1	36.000.000	-	
	CỘNG			252	6.569.983.435	1.150.622.824	252	6.569.983.435	1.150.622.824	

Ngày 11 tháng 01 năm 2020

TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỨ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



Phạm Hữu Lộc

CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đệ.....

Ông: Lâm Viết Dũng.....

Ông: Nguyễn Kính.....

Ông: Lê Quang Liêm.....

Bà: Nguyễn Thị Hoa.....

Lê Quang Liêm

**BIÊN BẢN KIỂM KÊ THIẾT BỊ KỸ THUẬT CHUYÊN DỤNG
PHÒNG QUẢN TRỊ - DỊCH VỤ**

Thời điểm kiểm kê: 00 giờ 00 ngày 01 tháng 01 năm 2020

Ban Kiểm kê gồm:

Ông (bà): Phạm Hữu Lộc

Ông (bà): Đinh Văn Đệ

Ông (bà): Lâm Viết Dũng

Ông (bà): Nguyễn Kinh

Ông (bà): Lê Quang Liêm

Ông (bà): Nguyễn Thị Hoa

Đã kiểm kê TBKTCĐ, kết quả như sau:

Chức vụ: Hiệu Trưởng

Chức vụ: Phó Hiệu Trưởng

Chức vụ: Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Chức vụ: Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính

Chức vụ: Trưởng phòng Quản trị - Dịch vụ

Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính - Tổng hợp

Đại diện: Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Phó Chủ tịch Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Đại diện: Ủy Viên Hội đồng kiểm kê

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
	PHÒNG QUẢN TRỊ - DỊCH VỤ									
1	Camera IP hồng ngoại VP-153B	CA03.6	Bộ	2015	2.915.000	4	11.660.000	4	11.660.000	
2	Camera IP hồng ngoại VP-153B	CA03.6	Bộ	2015	2.915.000	6	17.490.000	6	17.490.000	
3	Camera IP hồng ngoại VP-153B	CA03.6	Bộ	2016	2.915.000	3	8.745.000	3	8.745.000	
4	Camera IP Vantech 153B	C503.7	Cái	2017	2.310.000	4	9.240.000	4	9.240.000	
5	Camera IP Vantech 184B	C503.6	Cái	2017	2.970.000	1	2.970.000	1	2.970.000	
6	Camera IP Vantech 153B	C503.7	Cái	2018	2.851.429	6	17.108.574	6	17.108.574	
7	Camera IP Vantech 153B	C503.7	Cái	2018	2.851.426	1	2.851.426	1	2.851.426	
8	Camera (Phụ kiện đi kèm theo Switch, cáp mạng, ống luồn dây)	CA01	Cái	2019	4.983.750	4	19.935.000	4	19.935.000	
9	Camera thân IPK-vision POE 48v 2.0M	CA02	Cái	2019	3.620.000	3	10.860.000	3	10.860.000	
10	Camera (Phụ kiện đi kèm theo Switch, cáp mạng, ống luồn dây)	CA01	Cái	2019	5.255.000	3	15.765.000	3	15.765.000	
11	Camera (Phụ kiện đi kèm theo Switch, cáp mạng, ống luồn dây)	CA01	Cái	2019	3.560.000	5	17.800.000	5	17.800.000	
12	Camera HD - DS-2CE56D8T-IT3ZE	C503.9	Cái	2019	2.457.000	1	2.457.000	1	2.457.000	
13	Đầu ghi hình KTS 8 kênh VP 860NVR	DA02.3	Cái	2015	4.950.000	1	4.950.000	1	4.950.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
14	Đầu ghi hình KTS 8 kênh VP 860NVR	DA02.3	Cái	2016	3.850.000	1	3.850.000	1	3.850.000	
15	Đầu ghi hình VP 860NVR	DA02.3	Cái	2015	3.850.000	1	3.850.000	1	3.850.000	
16	Đầu ghi hình HDTVI VANTECH VP 864 TVI	DA02.5	Cái	2018	4.980.000	1	4.980.000	1	4.980.000	
17	Camera VANTECH VP 864 TVI	CA03.7	Cái	2018	2.480.000	2	4.960.000	2	4.960.000	
18	Switch totolink S808G	SW04.1	Cái	2018	850.000	1	850.000	1	850.000	
19	Modem wifi TP link TL-WR 841HP tốc độ 300Mbps	MD01.3	Cái	2018	1.240.000	1	1.240.000	1	1.240.000	
20	Máy in HP Laser Jet P1606DN	13007	Cái	2013	9.799.999	1	9.799.999	1	9.799.999	
21	Máy ép trái cây	M040.2	Máy	2017	4.290.000	1	4.290.000	1	4.290.000	P. Bếp
22	Máy nước uống nóng lạnh Alaska	MM38.1	Cái	2014	4.660.000	1	4.660.000	1	4.660.000	
23	Máy nước uống nóng lạnh Alaska model YLR-61	MM38.3	Cái	2007	2.850.000	1	2.850.000	1	2.850.000	P. Giáo viên
24	Máy tính Casio	MM51.8	Cái	2010	600.000	1	600.000	1	600.000	
25	Máy tính tay Casio (12 số)	MM51.8	Cái	2014	570.000	1	570.000	1	570.000	
26	Máy tính tay Casio (12 số)	MM51,8	Cái	2016	735.000	1	735.000	1	735.000	
27	Ổ cứng chuyên dụng cho Camera 2TB WD20PURX	OC02.6	Cái	2015	2.750.000	1	2.750.000	1	2.750.000	
28	Ổ cứng chuyên dụng cho Camera 2TB WD20PURX	OC02.6	Cái	2015	2.750.000	1	2.750.000	1	2.750.000	
29	Ổ cứng Western 2TB WD 20 PURX- Digital	OC02.8	Cái	2016	2.915.000	1	2.915.000	1	2.915.000	
30	Tủ lạnh 120 lít (VN)	TL01.1	Cái	2012	4.050.000	1	4.050.000	1	4.050.000	
31	Tủ lạnh Sanyo	TL05.1	Cái		-	1	-	1	-	P. Bếp
HỘI TRƯỜNG										
32	Chân loa Weida WD 602S	CH01.2	Cái	2017	748.000	2	1.496.000	2	1.496.000	
33	Loa CA Sound KP-4012	LA02.9	Cặp	2017	14.520.000	1	14.520.000	1	14.520.000	
34	Loa S115	5000833	Cặp	2001	5.200.000	1	5.200.000	1	5.200.000	
35	Loa Sub 15	5000834	Cặp	2001	6.765.000	1	6.765.000	1	6.765.000	
36	Màn chiếu điện APOLLO 84" x 84" (China)	TB107-1	Cái	2010	6.500.000	2	13.000.000	2	13.000.000	
37	Main Công suất BF T2.5	MA02,2	Cái	2017	10.250.000	1	10.250.000	1	10.250.000	
38	Màn hình (Màn chiếu)	MA06.6	Cái	2003	2.750.000	1	2.750.000	1	2.750.000	
39	Màn hình điện Remote 380V-3HP	MA06.5	Cái	2007	6.747.541	1	6.747.541	1	6.747.541	
40	Micro hội nghị	MC03.1	Bộ	2014	2.860.000	2	5.720.000	2	5.720.000	
41	Micro không dây	M586.3	Cái	2016	2.200.000	2	4.400.000	2	4.400.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
42	Micro không dây Zenbos MZ668	M586,2	Bộ	2016	7.970.000	1	7.970.000	1	7.970.000	
43	Micro shure UGX II	M588.5	Bộ	2017	4.180.000	1	4.180.000	1	4.180.000	
44	Mixer Digital CAF 5X	MI00.4	Cái	2017	4.950.000	1	4.950.000	1	4.950.000	
45	Mixer BFAUDIO Q3600H OPT PRO	M001	Cái	2019	8.550.000	1	8.550.000	1	8.550.000	
46	Micro không dây BFAUDIOJ11	MC03	Bộ	2019	7.470.000	1	7.470.000	1	7.470.000	
47	BFAUDIO BF-10 PRO bộ quản lý nguồn cao cấp chống quá tải	B001	Cái	2019	3.940.000	1	3.940.000	1	3.940.000	
48	Loa Laptop UV 10 (Jack cắm + dây loa)	L01	Bộ	2019	9.557.000	2	19.114.000	2	19.114.000	
49	Tủ rack 8U	TU16	Cái	2017	2.860.000	1	2.860.000	1	2.860.000	
	PHÒNG HIỆU PHÓ (Thầy Bảo)						-		-	
50	Máy hủy giấy ZIBA - HC38	MM29.3	Cái	2007	3.750.000	1	3.750.000	1	3.750.000	
51	Máy in HP Laserjet M1319F (China)	5001790	Cái	2009	6.500.000	1	6.500.000	1	6.500.000	
52	Ổn áp Lioa 2KVA	OP02.1	Cái	2006	1.450.000	1	1.450.000	1	1.450.000	
	PHÒNG HIỆU PHÓ (THẦY ĐỆ)						-		-	
53	Máy in HP Laser Jet 3050 (China)	5001552	Cái	2007	6.500.000	1	6.500.000	1	6.500.000	
54	Tủ lạnh Sanyo	TL05.1	Cái		-	1	-	1	-	
55	Swith Dlink 8 port	SW01.2	Cái	2017	506.000	1	506.000	1	506.000	
	PHÒNG HIỆU PHÓ (CÔ MINH)						-		-	
56	Máy in laser HP-Jet 3050	5001371	Cái	2006	5.950.000	1	5.950.000	1	5.950.000	
57	Swith Dlink 8 port	SW01.2	Cái	2017	506.000	1	506.000	1	506.000	
	PHÒNG HIỆU TRƯỞNG						-		-	
58	Android TV Box	AN00.1	Cái	2016	2.590.000	1	2.590.000	1	2.590.000	
59	HDD 2TB WD 2.5 USB 3.0 (Korea)	HD00.2	Cái	2012	4.650.000	1	4.650.000	1	4.650.000	
60	Máy in màu	MM30.9	Cái	2018	9.190.000	1	9.190.000	1	9.190.000	
61	Máy in Canon MF4750 (Hàn Quốc)	14032	Cái	2014	9.500.000	1	9.500.000	1	9.500.000	
62	Máy ghi âm RV04	MM54.1	Cái	2016	2.640.000	2	5.280.000	2	5.280.000	
63	Máy ghi âm siêu nhỏ M5	MM54.2	Cái	2018	3.146.000	1	3.146.000	1	3.146.000	
64	Máy lạnh 2 HP	MM34.9	Cái	2016	9.790.000	1	9.790.000	1	9.790.000	
65	Máy tính tay DF 120TM	MM51.9	Cái	2013	350.000	1	350.000	1	350.000	
66	Máy lọc không khí Daikin MCK55TVM6	MM34.10	Cái	2018	9.400.000	1	9.400.000	1	9.400.000	
67	Micro không dây	M586,3	Cái	2016	3.450.000	1	3.450.000	1	3.450.000	
68	Mixer kỹ thuật số PDCT	M100.3	Bộ	2016	5.880.000	1	5.880.000	1	5.880.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
69	Ổ cứng 3TB	OC02.10	Cái	2017	3.938.000	1	3.938.000	1	3.938.000	
70	Ổ cứng di động 2TB	OC02.11	Cái	2018	3.905.000	1	3.905.000	1	3.905.000	
71	Switch Dlink 8 port	SW01.2	Cái	2015	700.000	1	700.000	1	700.000	
72	Tủ lạnh 120 lít (VN)	TL01.1	Cái	2012	4.050.000	1	4.050.000	1	4.050.000	
73	USB 128 GB	US03.2	Cái	2017	3.245.000	1	3.245.000	1	3.245.000	
74	Switch 8-port 10/100Mbps PoE Switch WITEK WI-PS205	SW01	Cái	2019	2.980.000	1	2.980.000	1	2.980.000	
75	Switch TPLink 16 port	SW02.2	Cái	2019	3.137.000	1	3.137.000	1	3.137.000	
76	Máy khuếch tán tinh dầu AD640	MK.13.1	Cái	2019	2.490.000	1	2.490.000	1	2.490.000	
77	Ổ cứng SSD Samsung 860 ProMZ-76PITOBW 512 Gb	OC01	Cái	2019	6.858.000	1	6.858.000	1	6.858.000	
78	HDD Western Red WD40EFRX-4TB/SATA3/720	HDD01	Cái	2019	4.980.000	2	9.960.000	2	9.960.000	
79	Camera thân IPK-Vision POE 48v 2,0M (phụ kiện: cáp mạng+...)	CA03	Bộ	2019	3.849.000	5	19.245.000	5	19.245.000	
80	Nguồn lưu điện UPS Santa Blazer 100Pro	NLD01	Cái	2019	4.820.000	1	4.820.000	1	4.820.000	
81	Bộ lưu điện Santak Blazer 2000VA	BLD01	Cái	2019	5.950.000	1	5.950.000	1	5.950.000	
82	Bộ máy nước nóng lạnh + bộ vòi nước nóng lạnh	BN07.1	Bộ	2018	9.350.000	1	9.350.000	1	9.350.000	
	PHÒNG HỌC (PHÒNG THÍ NGHIỆM THPT CŨ)						-		-	
83	Hệ thống âm thanh gồm: 2 Loa + 1Ampli + 1Micro (40%)	BM00.1.13	Bộ	2004	1.080.000	1	1.080.000	1	1.080.000	
84	Hệ thống âm thanh	BM00.1.12	Bộ		1.990.000	1	1.990.000	1	1.990.000	
85	Hệ thống âm thanh	BM00.1.12	Bộ	2008	1.990.000	1	1.990.000	1	1.990.000	
86	Bộ âm thanh phòng học	BM00.1	Bộ	2008	2.100.000	2	4.200.000	2	4.200.000	
87	Bộ âm thanh phòng học	BM00.1	Bộ	2009	2.100.000	1	2.100.000	1	2.100.000	
88	Bộ âm thanh phòng học	BM00.1	Bộ	2008	2.100.000	2	4.200.000	2	4.200.000	
89	Bộ âm thanh phòng học	BM00.1	Bộ	2010	2.100.000	2	4.200.000	2	4.200.000	
90	Bộ âm thanh phòng học	BM00.1	Bộ	2011	2.100.000	2	4.200.000	2	4.200.000	
91	Bộ âm thanh phòng học (ampli + micro + pin sạc)	BM00.1.4	Bộ	2007	1.990.000	2	3.980.000	2	3.980.000	
92	Bộ âm thanh phòng học (p.lớn)	BM00.1.7	Bộ	2011	3.200.000	1	3.200.000	1	3.200.000	
93	Máy lạnh Toshiba 2HP -18TX	5001020-1	Cái	2003	9.900.000	1	9.900.000	1	9.900.000	P. TT 1
	MÁY LẠNH CÁC PHÒNG									
94	Máy lạnh LG - 2 khối 1HP	12001-5	Cái	2012	7.800.000	1	7.800.000	1	7.800.000	VP sau HT A
95	Máy lạnh Carrier APX 18R2HP-220V	5001145-4	Cái	2005	8.500.000	1	8.500.000	1	8.500.000	
96	Máy lạnh Toshiba 2HP -18TX	5001020-4	Cái	2003	9.900.000	1	9.900.000	1	9.900.000	
97	Máy điều hòa Carrier APX18R-2HP	5001142-1	Cái	2005	8.500.000	4	34.000.000	4	34.000.000	
98	Máy lạnh Carrier APX -18R 2HP-1 cục	5001203	Cái	2006	8.500.000	1	8.500.000	1	8.500.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
99	Máy lạnh - Toshiba 1.5HP (Nhật)	5000852-2	Cái	2001	8.750.000	1	8.750.000	1	8.750.000	
100	Máy lạnh - National CW-C180EH 2HP- 1Cục	5001058-1	Cái	2003	9.900.000	3	29.700.000	3	29.700.000	
101	Máy lạnh Toshiba 2HP -18TX	5001020-5	Cái	2003	9.900.000	1	9.900.000	1	9.900.000	
102	Máy điều hòa Carrier APX-18R2HP	5001142-5	Cái	2005	8.500.000	1	8.500.000	1	8.500.000	THPT
103	Máy điều hòa nhiệt độ Panasonic 1 khối	5001133-1	Cái	2005	8.500.000	2	17.000.000	2	17.000.000	
104	Máy lạnh National	5000411	Cái	1998	6.500.000	1	6.500.000	1	6.500.000	
105	Máy lạnh Panasonic 1 khối - 2HP	5001133-7	Cái	2005	8.500.000	3	25.500.000	3	25.500.000	
106	Máy lạnh Panasonic 2HP -1 khối	5001133-6	Cái	2005	8.500.000	1	8.500.000	1	8.500.000	
107	Máy lạnh Toshiba Rac - 18TX	5000973-1	Cái	2002	9.900.000	3	29.700.000	3	29.700.000	
	KHU LÝ THUYẾT						-		-	
108	Ampli + loa	AM00.7	Bộ	2015	1.045.000	8	8.360.000	8	8.360.000	
109	Ampli SP 150 + Loa JBLM10	AM00.8	Bộ	2016	8.450.000	1	8.450.000	1	8.450.000	
110	Ampli 40W	AM00.11	Cái	2017	950.000	9	8.550.000	9	8.550.000	
111	Ampli phòng học		Bộ	2016	950.000	3	2.850.000	3	2.850.000	
112	Ampli phòng học	AM00.10	Cái	2017	1.078.000	3	3.234.000	3	3.234.000	
113	Ampli + loa	AM00.7	Bộ	2018	2.623.572	6	15.741.432	6	15.741.432	
114	Ampli + loa	AM00.7	Bộ	2018	2.623.568	1	2.623.568	1	2.623.568	
115	Loa Boss	LA02.10	Cặp	2017	750.000	9	6.750.000	9	6.750.000	
116	Máy nước nóng lạnh Prowatech	MM38.7	Cái	2019	4.150.000	2	8.300.000	2	8.300.000	
117	Màn chiếu 80x80 inch	M506.2	Cái	2018	4.235.000	3	12.705.000	3	12.705.000	
118	Màn chiếu 80x80 inch	MA06.1	Cái	2014	1.500.000	12	18.000.000	12	18.000.000	
119	Màn chiếu treo tường Dalite 84" x84" (China)	MA06.4	Cái	2008	2.250.000	4	9.000.000	4	9.000.000	
120	Màn hình treo	MA06.2	Cái	2009	1.250.000	2	2.500.000	2	2.500.000	
121	Màn chiếu 80x80 inch	M506.2	Cái	2019	4.235.000	3	12.705.000	3	12.705.000	
122	Màn chiếu 80x80 inch	M506.2	Cái	2019	4.235.000	3	12.705.000	3	12.705.000	
123	Màn chiếu	MC01	Cái	2019	4.235.000	4	16.940.000	4	16.940.000	
124	Máy chiếu Projector Sanyo XW57	MM11.1	Cái	2008	17.850.000	2	35.700.000	2	35.700.000	
	PHÒNG BẢO TRÌ						-		-	
125	Bộ chuyển đổi quang - điện Planet GT-705	BC05.1	Cái	2012	4.500.000	3	13.500.000	3	13.500.000	
126	Bộ dụng cụ làm mạng Talon	BD15.1	Cái	2014	3.800.000	4	15.200.000	4	15.200.000	
127	Card test main PTi9	CA07.2	Cái	2014	400.000	10	4.000.000	10	4.000.000	

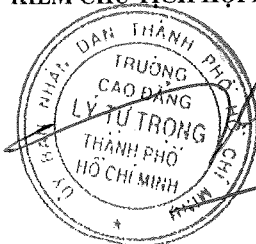
Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
128	Card test mainboard	CA07.3	Cái	2011	120.000	5	600.000	5	600.000	
129	Dây cáp truyền dữ liệu PLC công USB-RS232	DA09.1	Sợi	2014	3.850.000	1	3.850.000	1	3.850.000	
130	Dây cáp truyền dữ liệu RS232 USB-USB	DA09.2	Sợi	2014	4.500.000	1	4.500.000	1	4.500.000	
131	Dụng cụ test cable + nguồn	DU17.1	Bộ	2011	3.650.000	2	7.300.000	2	7.300.000	
132	Dụng cụ test cable RJ11-RJ45	DU17.2	Cái	2014	1.100.000	2	2.200.000	2	2.200.000	
133	HP Procurvel 1400-8G 8 port 10/100/1000	HP08.2	Cái	2009	4.437.305	1	4.437.305	1	4.437.305	QHQT chuyển
134	Kèm bấm mạng RJ45 (AMP 114058-2)	KM06.1	Cái	2014	750.000	5	3.750.000	5	3.750.000	
135	Màn hình LCD	MA08.3	Cái	2017	2.915.000	1	2.915.000	1	2.915.000	
136	Máy đo khoảng cách (Laser Bosch GLM 80)	MM21.1	Cái	2014	4.250.000	1	4.250.000	1	4.250.000	
137	Máy in HP Laserjet PRO M1212nf MFP	5001897-2	Cái	2010	6.500.000	1	6.500.000	1	6.500.000	
138	Máy scan HP Scanjet 5590	5001898	Cái	2010	8.950.000	1	8.950.000	1	8.950.000	
139	Máy vi tính 3.2GHz	5001742	Bộ	2008	8.300.000	1	8.300.000	1	8.300.000	
140	Máy vi tính P4 -3.2GHz	5001570	Bộ	2007	9.800.000	1	9.800.000	1	9.800.000	
141	Máy nén khí Puma 1HP	MN02.4	Cái	2014	4.850.000	1	4.850.000	1	4.850.000	
142	Moderm wifiN300RH TOTOLINK	MD01.2	Bộ	2016	2.805.000	4	11.220.000	4	11.220.000	
143	Phần mềm thu âm quảng cáo	PM01.2	Gói	2017	880.000	1	880.000	1	880.000	
144	Phần mềm tính cước điện thoại	PM01.3	Hệ	2017	7.700.000	1	7.700.000	1	7.700.000	
145	Router (bộ định tuyến mạng) Vigor 2910	RU00.1	Cái	2012	4.500.000	1	4.500.000	1	4.500.000	
146	Router chính Drayteic Vigor 2925N	RU00.2	Cái	2016	5.225.000	1	5.225.000	1	5.225.000	
147	Switch Dlink 16 port	SW02.1	Cái	2017	1.230.000	1	1.230.000	1	1.230.000	
148	Switch Dlink 16 port	SW02.1	Cái	2009	736.404	1	736.404	1	736.404	QHQT chuyển
149	Switch Dlink 24 port	SW00.2	Cái	2015	1.650.000	1	1.650.000	1	1.650.000	
150	Switch Dlink 5 port	SW04.1	Cái	2015	440.000	2	880.000	2	880.000	
151	Switch Dlink 5 port	SW04.1	Cái	2015	440.000	1	440.000	1	440.000	
152	Switch Dlink 5 port	SW04.1	Cái	2015	440.000	2	880.000	2	880.000	
153	Switch Dlink 8 port	SW01.2	Cái	2015	660.000	3	1.980.000	3	1.980.000	
154	Switch Dlink 8 port	SW01.2	Cái	2015	660.000	1	660.000	1	660.000	
155	Switch Dlink 8 port	SW01.2	Cái	2015	660.000	2	1.320.000	2	1.320.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm Kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
156	Switch Dlink 8port	SW01.1	Cái	2018	1.078.000	1	1.078.000	1	1.078.000	KHOA NHIỆT
157	Switch 16port		Cái	2019	2.640.000	1	2.640.000	1	2.640.000	
158	Wireless G Access point	WI00.1	Cái	2009	1.359.515	1	1.359.515	1	1.359.515	KHOA NHIỆT
159	Switch totolink S808G	SW05.1	Cái	2016	880.000	1	880.000	1	880.000	
160	USB 8G CMFVY3 - USB 3.0	US02.2	Cái	2014	800.000	2	1.600.000	2	1.600.000	
161	VGA Extender (nối tín hiệu VGA bằng cáp mạng khoảng cách 60m)	VG00.1	Cái	2014	2.400.000	5	12.000.000	5	12.000.000	
	TỔ SỬA CHỮA						-		-	
162	Ampe kèm ngoài	DH03.3	Cái	2018	950.000	1	950.000	1	950.000	
163	Bàn nguội + ôtô	BA06.2	Cái	1985	200.000	1	200.000	1	200.000	
164	Bàn thực tập điện tử CB	BA11.1	Cái	2000	3.150.000	6	18.900.000	6	18.900.000	
165	Bộ âm thanh HH	BM00.1.1	Bộ	2009	2.600.000	1	2.600.000	1	2.600.000	
166	Bộ âm thanh Korea (1 ampli + 2 loa + 4 micro có dây)	BM00.1.3	Bộ	2007	6.000.000	1	6.000.000	1	6.000.000	P. Hợp
167	Đồng hồ đo điện đa năng DT9208A	DH09.1	Cái	2008	260.000	4	1.040.000	4	1.040.000	
168	Đồng hồ đo áp suất gas máy lạnh	DH08.3	Bộ	2018	1.200.000	1	1.200.000	1	1.200.000	
169	Khoan bàn 3 tấc (ĐL)	MK01.2	Cái	2006	1.750.000	1	1.750.000	1	1.750.000	
170	Máy cắt cỏ Honda Gx25	MM06.1	Cái	2009	3.800.000	1	3.800.000	1	3.800.000	
171	Máy cắt sắt Makita (Japan)	MM08.3	Cái	2007	3.850.000	1	3.850.000	1	3.850.000	
172	Máy cắt tay 230m MKT	MM08.4	Cái	2007	2.850.000	1	2.850.000	1	2.850.000	
173	Máy chà nhám FSR200 Intec	MM09.1	Cái	2009	2.850.000	1	2.850.000	1	2.850.000	
174	Máy cưa lọng STE70 Metabo	MM14.1	Cái	2009	4.250.000	1	4.250.000	1	4.250.000	
175	Máy khoan bê tông 220V BOSEH	MK03.1	Cái	2013	4.700.000	1	4.700.000	1	4.700.000	
176	Máy khoan Pin Makita	MKH04	Cái	2017	4.900.000	1	4.900.000	1	4.900.000	
177	Máy khoan tốc độ cao Makita	MKH03	Cái	2017	1.500.000	1	1.500.000	1	1.500.000	
178	Máy nước uống nóng lạnh Alaska model YLR-61	MM38.3	Cái	2007	2.850.000	1	2.850.000	1	2.850.000	
179	Khoan tay KRESS model: 850 SBLR - 2	TB106	Cái	2010	5.400.000	1	5.400.000	1	5.400.000	
180	Máy mài 2 đá 1/2HP - ĐL	MM35.1	Cái	2007	2.450.000	1	2.450.000	1	2.450.000	
181	Máy nén 1 HP	TB040	Cái	2009	7.500.000	1	7.500.000	1	7.500.000	
182	Ôn áp 20KVA 3 pha (VN)	OP05.1	Cái	2007	12.750.000	2	25.500.000	2	25.500.000	
183	Ôn áp LIOA 15KVA/220V	5001134	Cái	2005	6.300.000	1	6.300.000	1	6.300.000	
184	Thảm trải sàn sân khấu	TH00.2	M2	2017	55.000	280	15.400.000	280	15.400.000	

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã tài sản	Đơn vị tính	Năm đưa vào SD	Đơn giá	Theo sổ sách		Theo Kiểm kê		Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	F
185	Thang nhôm chữ A cách điện 1.7M	TG01.2	Cái	2017	2.250.000	1	2.250.000	1	2.250.000	
186	Thang nhôm chữ A cách điện 2.5M	TG01.1	Cái	2017	2.800.000	1	2.800.000	1	2.800.000	
187	Tủ điện	TU04.3	Hộp	2015	396.000	5	1.980.000	5	1.980.000	PHÒNG HỌC
188	Tủ điện nguồn	TU04.1	Cái			1	-	1	-	
189	Tủ điện + dây điện + CB	TU04.2	Bộ	2015	1.100.000	1	1.100.000	1	1.100.000	PHÒNG HỌC
	NHÀ MÁY BƠM									
190	Máy bơm nước 15HP/380V (Taiwan)	MM04.1	Cái	2008	26.500.000	1	26.500.000	1	26.500.000	
191	Máy bơm nước	MM04.5	Cái	2017	2.350.000	2	4.700.000	2	4.700.000	
192	Máy bơm chìm	MM04.3	Máy	2016	2.400.000	1	2.400.000	1	2.400.000	
193	Máy bơm hút hồ nam bộ	MM04.4	Cái	2016	1.800.000	1	1.800.000	1	1.800.000	
194	Máy bơm chìm	MM04.3	Cái	2018	2.600.000	1	2.600.000	1	2.600.000	
	CỘNG					638	1.271.965.764	638	1.271.965.764	<i>mm</i>

Ngày 11 tháng 01 năm 2020
TRƯỞNG ĐƠN VỊ

HIỆU TRƯỞNG
KIỂM CHỨ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM KÊ



Phạm Hữu Lộc

CÁC ỦY VIÊN

Ông: Đinh Văn Đệ.....

Ông: Lâm Viết Dũng.....

Ông: Nguyễn Kính.....

Ông: Lê Quang Liêm.....

Bà: Nguyễn Thị Hoa.....

Lê Quang Liêm